

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	
Ông Đặng Kiệt Tường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Chung Thanh Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Triệu Tương Long	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018
Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

Số tham chiếu: 61119180/20265688

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) được lập vào ngày 24 tháng 9 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 15 tháng 7 năm 2018 và do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê thực tế hàng tồn kho vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các thủ tục kiểm toán thay thế khác cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với số lượng và tình trạng hàng tồn kho vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, với trị giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là 744.133.201.314 VND. Do số dư hàng tồn kho vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của Công ty, chúng tôi cũng không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với lợi nhuận cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.3 và 2.5 của báo cáo tài chính. Công ty đã thay đổi ngày kết thúc năm tài chính từ ngày 30 tháng 9 sang ngày 31 tháng 12 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 23 tháng 3 năm 2018. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính là từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong khi kỳ báo cáo áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu tương ứng là từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Theo đó, dữ liệu tương ứng cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.347.923.887.355	1.384.649.740.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	165.795.287.586	62.079.319.246
111	1. Tiền		8.745.287.586	6.279.319.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		157.050.000.000	55.800.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		409.638.602.482	397.045.971.842
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	396.045.089.381	344.327.353.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.639.608.097	53.601.316.640
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.322.071.408	14.485.467.810
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.368.166.404)	(15.368.166.404)
140	III. Hàng tồn kho		744.133.201.314	895.014.248.141
141	1. Hàng tồn kho	8	744.133.201.314	895.014.248.141
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		28.356.795.973	30.510.200.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.785.554.609	4.377.927.078
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	24.560.602.530	26.121.634.875
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.638.834	10.638.834
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		307.983.615.967	321.119.266.230
210	I. Phải thu dài hạn		-	368.175.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	368.175.000
220	II. Tài sản cố định		276.985.269.416	285.490.656.170
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	274.612.667.803	283.081.033.015
222	Nguyên giá		626.092.420.172	620.670.114.881
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(351.479.752.369)	(337.589.081.866)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.372.601.613	2.409.623.155
228	Nguyên giá		3.236.661.710	3.236.661.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(864.060.097)	(827.038.555)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.096.992.368	3.438.411.114
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.096.992.368	3.438.411.114
260	IV. Tài sản dài hạn khác		27.901.354.183	31.822.023.946
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	27.308.916.754	31.257.755.933
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	592.437.429	564.268.013
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.655.907.503.322	1.705.769.006.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.083.045.885.444	1.150.529.890.343
310	I. Nợ ngắn hạn		1.076.096.063.444	1.143.229.617.093
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	53.747.965.822	83.972.323.460
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		894.184.080	1.056.534.899
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.184.250.993	3.833.150.781
314	4. Phải trả người lao động		27.971.751.670	31.269.967.344
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.916.434.676	14.044.478.602
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.087.823.842	8.997.724.646
320	7. Vay ngắn hạn	17	976.491.035.000	999.106.120.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		802.617.361	949.317.361
330	II. Nợ dài hạn		6.949.822.000	7.300.273.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	630.000.000	730.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	6.319.822.000	6.570.273.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		572.861.617.878	555.239.115.903
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	572.861.617.878	555.239.115.903
411	1. Vốn cổ phần		390.000.000.000	390.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		390.000.000.000	390.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.557.327.202	70.562.327.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		112.304.290.676	94.676.788.701
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		94.676.788.701	62.356.222.026
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		17.627.501.975	32.320.566.675
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.655.907.503.322	1.705.769.006.246

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.077.377.773.883	3.262.515.325.332
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.472.058.180)	(13.921.084.748)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.075.905.715.703	3.248.594.240.584
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.013.609.519.827)	(2.976.100.783.797)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.296.195.876	272.493.456.787
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.589.704.709	19.893.231.242
22	7. Chi phí tài chính	22	(9.702.221.333)	(35.365.166.481)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.459.718.934)	(29.897.785.230)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(26.790.478.646)	(86.736.486.071)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(11.661.367.113)	(44.953.809.060)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.731.833.493	125.331.226.417
31	11. Thu nhập khác		116.014.318	130.210.887
32	12. Chi phí khác		-	(569.304.542)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		116.014.318	(439.093.655)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.847.847.811	124.892.132.762
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(1.248.515.252)	(2.680.986.500)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	28.169.416	109.420.413
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.627.501.975	122.320.566.675
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	386	3.440
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	386	3.440

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

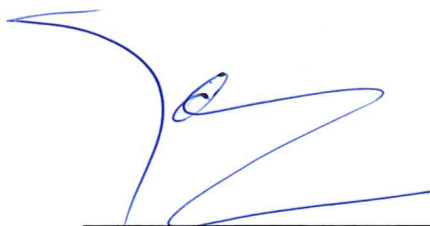
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		18.847.847.811	124.892.132.762
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10, 11	15.286.266.101	48.342.654.145
03	Các khoản dự phòng		(250.451.250)	1.135.424.904
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(45.851.378)	1.754.301.450
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.520.238.104)	(11.214.062.080)
06	Chi phí lãi vay	22	9.459.718.934	29.897.785.230
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.777.292.114	194.808.236.411
09	Tăng các khoản phải thu		(7.178.703.737)	(16.682.612.373)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		150.881.046.827	(270.323.700.261)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(47.490.210.347)	17.714.525.811
12	Giảm chi phí trả trước		4.770.494.228	5.365.089.739
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.334.702.201)	(29.918.870.259)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(980.986.500)	(3.448.598.704)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(146.700.000)	(16.766.745.558)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		131.297.530.384	(119.252.675.194)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(7.530.310.292)	(75.889.394.683)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		109.090.909	1.295.505.244
26	Thu tiền trái phiếu đến hạn		-	10.000.000.000
27	Tiền thu lãi ngân hàng		2.291.957.612	12.344.978.430
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.129.261.771)	(52.248.911.009)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới		-	89.622.400.000
33	Tiền thu từ đi vay	17	899.768.277.350	3.344.110.322.451
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(922.692.071.572)	(3.248.725.598.163)
36	Cổ tức đã trả	19.2	-	(144.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(22.923.794.222)	41.007.124.288
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		103.239.474.391	(130.494.461.915)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		62.079.319.246	193.459.638.522
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		476.493.949	(885.857.361)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	165.795.287.586	62.079.319.246



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 3.171 (ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 3.150).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9. Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2017, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi thành bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Theo đó, kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là kỳ báo cáo đầu tiên cho kỳ kế toán mới.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Thông tin so sánh

Dữ liệu so sánh của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do sự thay đổi kỳ kế toán năm như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong khi kỳ kế toán năm áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu so sánh là từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 28 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tiền mặt tại quỹ	2.624.540.689	490.705.253
Tiền gửi ngân hàng	6.120.746.897	5.788.613.993
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>157.050.000.000</u>	<u>55.800.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>165.795.287.586</u>	<u>62.079.319.246</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc là một (1) tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Amanda Seafood Private Limited	147.530.658.386	75.636.348.986
Mazzetta Company, LLC.	104.083.238.727	129.605.416.140
Khác	144.431.192.268	139.085.588.670
TỔNG CỘNG	<u>396.045.089.381</u>	<u>344.327.353.796</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam	3.899.588.533	2.995.659.595
Công ty Điện lực Sóc Trăng	1.749.873.840	321.630.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Dương Vina	1.675.226.124	-
Công ty TNHH Năm Dững	1.494.206.147	964.415.760
Khác	5.820.713.453	49.319.611.285
TỔNG CỘNG	<u>14.639.608.097</u>	<u>53.601.316.640</u>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(1.299.390.000)</u>	<u>(1.299.390.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>13.340.218.097</u>	<u>52.301.926.640</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	13.088.000.000
Tạm ứng nhân viên	480.431.825	763.017.810
Đầu tư vào công ty khác	400.000.000	400.000.000
Trích trước lãi vay phải thu	272.639.583	153.450.000
Khác	81.000.000	81.000.000
TỔNG CỘNG	<u>14.322.071.408</u>	<u>14.485.467.810</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(13.488.000.000)</u>	<u>(13.488.000.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>834.071.408</u>	<u>997.467.810</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Thành phẩm	639.113.810.334	825.375.981.042
Công cụ, dụng cụ và bao bì	40.423.321.665	33.293.353.675
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.250.648.819	-
Nguyên vật liệu	27.345.420.496	36.061.936.051
Hàng mua đang đi trên đường	-	282.977.373
TỔNG CỘNG	<u>744.133.201.314</u>	<u>895.014.248.141</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Ngắn hạn	3.785.554.609	4.377.927.078
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	3.785.554.609	4.377.927.078
Dài hạn	27.308.916.754	31.257.755.933
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	20.575.137.741	22.941.081.288
Trả trước tiền thuê đất	4.059.964.830	4.937.872.702
Khác	2.673.814.183	3.378.801.943
TỔNG CỘNG	<u>31.094.471.363</u>	<u>35.635.683.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	184.158.382.626	392.120.716.107	29.048.533.054	7.811.944.149	7.530.538.945	620.670.114.881
Mua sắm mới	-	5.588.700.870	151.000.000	-	-	5.739.700.870
Chuyển từ xây dựng cơ bản dễ dàng hoàn thành	1.270.461.057	-	-	-	-	1.270.461.057
Thanh lý, nhượng bán	(229.282.580)	(433.139.295)	(925.434.761)	-	-	(1.587.856.636)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>185.199.561.103</u>	<u>397.276.277.682</u>	<u>28.274.098.293</u>	<u>7.811.944.149</u>	<u>7.530.538.945</u>	<u>626.092.420.172</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	48.116.014.131	134.256.597.545	5.909.561.429	3.785.510.198	4.726.779.045	196.794.462.348
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	90.424.008.020	221.805.383.167	14.549.026.381	5.013.748.492	5.796.915.806	337.589.081.866
Khấu hao trong kỳ	3.967.117.916	10.119.993.658	779.570.180	209.738.937	172.823.868	15.249.244.559
Thanh lý	-	(433.139.295)	(925.434.761)	=	-	(1.358.574.056)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>94.391.125.936</u>	<u>231.492.237.530</u>	<u>14.403.161.800</u>	<u>5.223.487.429</u>	<u>5.969.739.674</u>	<u>351.479.752.369</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>93.734.374.606</u>	<u>170.315.332.940</u>	<u>14.499.506.673</u>	<u>2.798.195.657</u>	<u>1.733.623.139</u>	<u>283.081.033.015</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>90.808.435.167</u>	<u>165.784.040.152</u>	<u>13.870.936.493</u>	<u>2.588.456.720</u>	<u>1.560.799.271</u>	<u>274.612.667.803</u>
<i>Trong đó:</i>						
Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 17)	90.808.435.167	165.784.040.152	13.870.936.493	-	-	270.463.411.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.551.564.900	485.595.610	199.501.200	3.236.661.710
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	140.000.000	199.501.200	339.501.200
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	388.388.938	239.148.417	199.501.200	827.038.555
Hao mòn trong kỳ	14.587.908	22.433.634	-	37.021.542
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	402.976.846	261.582.051	199.501.200	864.060.097
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	2.163.175.962	246.447.193	-	2.409.623.155
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.148.588.054	224.013.559	-	2.372.601.613

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Ao tôm Tân Nam	2.096.181.501	-
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.000.810.867	3.045.000.000
Khác	-	393.411.114
TỔNG CỘNG	3.096.992.368	3.438.411.114

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Newly Weds Foods Thailand Limited	4.609.055.898	-
Khác	49.138.909.924	83.972.323.460
TỔNG CỘNG	53.747.965.822	83.972.323.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Số tăng trong kỳ	Số đã hoàn trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu				
Thuế GTGT	26.121.634.875	11.387.676.381	(12.948.708.726)	24.560.602.530
				VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	2.852.164.281	378.316.018	(294.744.558)	2.935.735.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	980.986.500	1.248.515.252	(980.986.500)	1.248.515.252
Thuế tài nguyên	-	138.603.120	(138.603.120)	-
TỔNG CỘNG	3.833.150.781	1.765.434.390	(1.414.334.178)	4.184.250.993

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Chi phí tư vấn luật	2.141.068.000	4.142.320.000
Chi phí trợ giá mua nguyên liệu	1.853.197.000	2.984.524.000
Chi phí thuê kho	1.013.458.583	878.060.619
Chi phí vận chuyển và cước tàu	404.005.677	3.047.666.410
Khác	1.504.705.416	2.991.907.573
TỔNG CỘNG	6.916.434.676	14.044.478.602

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Ngắn hạn	5.087.823.842	8.997.724.646
Kinh phí công đoàn	5.026.631.242	5.026.631.502
Khác	61.192.600	3.971.093.144
Dài hạn	630.000.000	730.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	630.000.000	730.000.000
TỔNG CỘNG	5.717.823.842	9.727.724.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Số phát sinh trong kỳ			Ngày 31 tháng 12 năm 2017
		VND			
		Tăng	Giảm	Đánh giá lại	
Vay ngân hàng (*)	999.106.120.000	899.768.277.350	(922.692.071.572)	308.709.222	976.491.035.000
(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:					
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>		<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>Số tiền</i>	<i>Nguyên tệ</i>		<i>(%/năm)</i>	
	<i>(VND)</i>	<i>(USD)</i>			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VND	213.500.000.000		Từ ngày 17 tháng 1 năm 2018 đến ngày 06 tháng 05 năm 2018	5,1	Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại nhà máy Tin An (Thuyết minh số 10)
Vay USD	287.542.290.000	12.642.000	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2018 đến ngày 23 tháng 5 năm 2018	2,3 – 2,4	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8) Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại ao tôm Tân Nam (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VND	243.427.000.000		Từ ngày 11 tháng 4 năm 2018 đến ngày 30 tháng 5 năm 2018	5	Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10)
Vay USD	62.344.045.000	2.741.000	Từ ngày 11 tháng 6 năm 2018 đến ngày 20 tháng 6 năm 2018	3	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	96.438.800.000	4.240.000	Từ ngày 22 tháng 2 năm 2018 đến ngày 5 tháng 3 năm 2018	2,2	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	73.238.900.000	3.220.000	Từ ngày 21 tháng 6 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018	3	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)
TỔNG CỘNG	976.491.035.000	22.843.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	300.000.000.000	70.939.927.202	129.791.323.648	500.731.250.850
Phát hành cổ phiếu mới	90.000.000.000	(377.600.000)	-	89.622.400.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	122.320.566.675	122.320.566.675
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	(144.000.000.000)	(144.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.435.101.622)	(13.435.101.622)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>390.000.000.000</u>	<u>70.562.327.202</u>	<u>94.676.788.701</u>	<u>555.239.115.903</u>
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	390.000.000.000	70.562.327.202	94.676.788.701	555.239.115.903
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	17.627.501.975	17.627.501.975
Khác	-	(5.000.000)	-	(5.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>390.000.000.000</u>	<u>70.557.327.202</u>	<u>112.304.290.676</u>	<u>572.861.617.878</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>390.000.000.000</u>	<u>390.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố và đã trả	-	144.000.000.000

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.000.000	39.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.000.000	39.000.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	17.627.501.975	122.320.566.675
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(2.577.907.145)</u>	<u>(17.888.584.742)</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	15.049.594.830	104.431.981.933
Số lượng cổ phiếu bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	39.000.000	30.357.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	386	3.440
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	386	3.440

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Số tiền này được ước tính dựa trên tỷ lệ 14,6% trên lợi nhuận sau thuế trích lập cho quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 23 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tổng doanh thu	1.077.377.773.883	3.262.515.325.332
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hàng thủy sản</i>	1.053.135.576.861	3.143.496.559.737
<i>Doanh thu hàng nông sản</i>	24.242.197.022	119.018.765.595
Trừ:	(1.472.058.180)	(13.921.084.748)
Giảm giá hàng bán	(1.472.058.180)	(13.921.084.748)
DOANH THU THUẦN	<u>1.075.905.715.703</u>	<u>3.248.594.240.584</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hàng thủy sản</i>	1.051.663.518.681	3.129.788.538.667
<i>Doanh thu hàng nông sản</i>	24.242.197.022	118.805.701.917

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	2.411.147.195	11.169.394.279
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.178.557.514	8.723.836.963
TỔNG CỘNG	<u>4.589.704.709</u>	<u>19.893.231.242</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
Giá vốn hàng thủy sản	993.930.163.439	2.899.259.618.763
Giá vốn hàng nông sản	19.679.356.388	76.841.165.034
TỔNG CỘNG	<u>1.013.609.519.827</u>	<u>2.976.100.783.797</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	9.459.718.934	29.897.785.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	242.502.399	5.467.381.251
TỔNG CỘNG	<u>9.702.221.333</u>	<u>35.365.166.481</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí vận chuyển	19.775.086.048	58.272.082.533
Chi phí hoa hồng	737.320.100	5.777.351.638
Chi phí nhân viên	608.909.909	2.044.857.839
Khác	5.669.162.589	20.642.194.061
TỔNG CỘNG	<u>26.790.478.646</u>	<u>86.736.486.071</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí nhân viên	7.715.136.885	23.211.604.292
Thuế và phí	1.394.319.066	4.892.330.545
Khác	2.551.911.162	16.849.874.223
TỔNG CỘNG	<u>11.661.367.113</u>	<u>44.953.809.060</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu	927.343.117.382	3.288.364.575.120
Chi phí nhân viên	86.998.458.753	314.804.238.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.830.459.163	108.206.015.405
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.286.266.101	48.342.654.145
Khác	32.098.360.865	119.831.965.941
TỔNG CỘNG	<u>1.094.556.662.264</u>	<u>3.879.549.449.375</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN (“Thông tư 96”) và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.248.515.252	2.680.986.500
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(28.169.416)	(109.420.413)
TỔNG CỘNG	<u>1.220.345.836</u>	<u>2.571.566.087</u>

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>18.847.847.811</u>	<u>124.892.132.762</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.769.569.562	24.978.426.552
Chi phí không được trừ	-	172.556.148
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2.549.223.726)	(22.579.416.613)
Chi phí thuế TNDN	<u>1.220.345.836</u>	<u>2.571.566.087</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>VND</i>	
			<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	631.982.200	657.027.325	(25.045.125)	55.464.850
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(39.544.771)	(92.759.312)	53.214.541	53.955.563
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	592.437.429	564.268.013		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			28.169.416	109.420.413

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lương và các chi phí liên quan	1.316.730.000	10.025.517.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Đến 1 năm	45.857.760	45.857.760
Trên 1 – 5 năm	183.431.040	183.431.040
Trên 5 năm	23.835.562.977	23.904.349.617
TỔNG CỘNG	24.064.851.777	24.133.638.417

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.


Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	233.794	222.849
Yên Nhật (JPY)	45.344	254.970
Euro (EUR)	210	214

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

Lưu Nguyễn Trúc Dung Tô Minh Chẳng Phạm Hoàng Việt
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2018